

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu khu vực Khuổi Kép,
phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000**

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính Phủ về lập thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính Phủ về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;

Căn cứ Thông tư 12/2016/TT-BXD ngày 8/2/2016 của Bộ Xây dựng về việc quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 05/2011/TT-BXD ngày 09/6/2011 của Bộ Xây dựng quy định việc kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công tác khảo sát lập bản đồ phục vụ quy hoạch và thiết kế xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Cao Bằng Ban hành Quy định về quản lý quy hoạch và kiến trúc công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu khu vực Khuổi Kép, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng tỷ lệ 1/2000 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch phân khu khu vực Khuổi Kép, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng tỷ lệ 1/2000.

2. Chủ đầu tư: Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng.

3. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

Khu vực lập đồ án quy hoạch phân khu khu vực Khuổi Kép, phường Đề Thám, Thành Phố Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000 nằm trong ranh giới hành chính phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng (phía Tây Nam thành phố Cao Bằng). Các phía tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông giáp: Khu Tái định cư Mỏ sắt Nà Rụa và Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Cao Bằng;

+ Phía Tây giáp: Khu lâm viên Thâm Hoáng và Cụm công nghiệp Đề Thám;

+ Phía Bắc giáp: Đường phía Nam khu đô thị mới;

+ Phía Nam giáp: Đường theo quy hoạch.

4. Quy mô đất đai:

Quy mô diện tích nghiên cứu lập quy hoạch khoảng 120,5 ha.

5. Quy mô dân số:

Quy mô dân số khu vực quy hoạch: 2.000-3.000 người.

6. Tính chất khu vực lập quy hoạch:

- Là khu đất ở nhà vườn mật độ thấp.

- Là khu thương mại dịch vụ tổng hợp, dịch vụ công cộng, giáo dục, y tế, phụ trợ của phường Đề Thám và Thành phố Cao Bằng.

- Là khu thể dục thể thao, vui chơi giải trí, cây xanh cảnh quan.

- Là khu vực có công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.

7. Phân khu chức năng quy hoạch:

Bao gồm 03 phân khu chức năng như sau:

- Phân khu 1: Quy mô 22,5 ha. Vị trí: phía Bắc dự án, tiếp giáp khu hành chính tỉnh và trục đường phía Nam khu đô thị mới Đề Thám; Tính chất: Là khu thương mại dịch vụ, giáo dục, hành chính.

- Phân khu 2: Quy mô 32 ha. Vị trí: phía Đông dự án, tiếp giáp với Khu tái định cư; Tính chất: Là khu công cộng, y tế, thương mại dịch vụ, kết hợp với khu ở nhà vườn, khu tái định cư.

- Phân khu 3: Quy mô 66 ha. Vị trí: phía Tây Nam dự án, tiếp giáp với Khu lâm viên Thâm Hoáng và đường theo quy hoạch. Tính chất: Là khu Thể

dục thể thao, công viên cây xanh, thương mại dịch vụ, công cộng, lâm viên vườn hoa.

8. Quy hoạch sử dụng đất:

Phân bố các loại đất chính trong khu vực quy hoạch như sau:

- Đất ở : Tổng diện tích 12,18ha, bao gồm:

+ Đất ở tái định cư: Tổng diện tích xây dựng 2,47ha, tầng cao trung bình đối với đất ở tái định cư là 5 tầng, chiều cao tối đa 18m, mật độ xây dựng 80%, hệ số sử dụng đất 4,0 lần.

+ Đất ở nhà vườn: Tổng diện tích xây dựng là 9,75ha, tầng cao trung bình 2 tầng, mật độ xây dựng 30%, hệ số sử dụng đất 0,8.

- Đất cơ quan, hành chính: Tổng diện tích 5,39 ha, mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao trung bình 3 tầng chiều cao tối đa 12m, hệ số sử dụng đất 1,2.

- Đất thương mại - dịch vụ: Tổng diện tích 22,25 ha, Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao tối đa 5 tầng .

- Đất công trình công cộng Tổng diện tích 14,06 ha bao gồm: bệnh viện, nhà văn hóa cụm dân cư, nhà sinh hoạt cộng đồng, bưu điện khu vực, chợ và các dịch vụ thương mại khu ở, mật độ xây dựng 40%, tầng cao xây dựng 3 tầng, hệ số sử dụng đất 1,2 lần.

- Đất công trình giáo dục: có tổng diện tích 5,38ha bao gồm trường PTDT Nội trú (TH1), trường tiểu học (TH2). Quy định mật độ xây dựng tối đa 30%, tầng cao công trình 2-3 tầng, hệ số sử dụng đất 0,9 lần.

- Đất thể dục thể thao, công viên cây xanh, vườn hoa: Tổng diện tích 17,15ha bao gồm khu các sân vận động bóng đá, cầu lông, sân tennis, hệ thống các công trình phụ trợ. Chiều cao các công trình xây dựng 1 tầng, mật độ xây dựng từ 20-30%.

- Đất lâm viên, công viên cây xanh, vườn hoa: Là các khu vực đồi núi cao và một số các khu vực có ta luy bên đường, tổng diện tích 16,28ha. Các khu vực này là cây xanh cách ly quanh khu nghỉ trang, cây xanh cách ly ven các suối tự nhiên thoát tiêu nước và cây xanh các khu vực taluy mái dốc cây cảnh đẹp hệ thống đường dạo trên núi, có tác dụng chống sạt lở đất tăng cường môi trường cảnh quan cho khu vực. Quy định chiều cao các công trình xây dựng trong khu lâm viên tối đa 1 tầng, mật độ xây dựng tối đa 5%, hệ số sử dụng đất tối đa 0,1 lần. Đối với các khu vực taluy, không được phép xây dựng công trình.

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất:

TT	Loại đất	Kí hiệu	Diện tích(m ²)	Mật độ XD (%)	Tầng cao TB (tầng)	Hệ số sử dụng đất(lần)
1	Đất ở		121.846			

1.1	Đất ở nhà vườn	NV	97.573				
		NV1	6.592	30	2	0,6	
		NV2	10.364	30	2	0,6	
		NV3	41.087	30	2	0,6	
		NV4	30.893	30	2	0,6	
		NV5	8.637	30	2	0,6	
1.2	Đất ở tái định cư	TDC	24.273				
		TDC1	9.616	80	5	4,0	
		TDC2	7.321	80	5	4,0	
		TDC3	7.336	80	5	4,0	
2	Đất công trình TM dịch vụ	TMDV	222.496				
		TMDV1	1.320	40	3-5	2,0	
		TMDV2	19.291	40	3-5	2,0	
		TMDV3	32.606	40	3-5	2,0	
		TMDV4	74.489	40	5	2,0	
		TMDV5	11.630	40	3-5	2,0	
		TMDV6	8.233	40	5	2,0	
		TMDV7	7.829	40	5	2,0	
		TMDV8	27.643	40	5	2,0	
		TMDV9	20.155	40	5	2,0	
		TMDV10	19.300	40	5	2,0	
3	Đất công trình công cộng	CC	140.649				
	Bệnh viện y học cổ truyền	CC1	24.474	40	3	1,2	
		CC2	2.362	40	3	1,2	
		CC3	3.150	40	3	1,2	
		CC4	32.837	40	3	1,2	
		CC5	25.743	40	3	1,2	
		CC6	26.325	40	3	1,2	
	Bệnh viện đa khoa	CC7	25.758	40	3	1,2	
4	Đất cơ quan, hành chính	HC	52.050				
	Đội Kiểm soát Hải Quan	HC1	3.200	40	3	1,2	
	Công trình cơ quan	HC2	48.850	40	3	1,2	
5	Đất trường học	TH	53.876				

	<i>Trường PTDT Nội trú</i>	TH1	47.584	30	3	0,9
	<i>Trường tiểu học cơ sở</i>	TH2	6.292	30	3	0,9
6	Đất cây xanh công trình TDTT	TDTT	171.553			
	<i>Sân vận động</i>	TDTT1	14.371	30	1	0,3
		TDTT2	19.210	30	1	0,3
		TDTT3	71.320	30	1	0,3
		TDTT4	66.652	30	1	0,3
7	Đất cây xanh lâm viên. vườn hoa	CX	162.861			
		CX1	28.850	5	1	0,1
		CX2	34.326	5	1	0,1
		CX3	29.166	5	1	0,1
		CX4	12.076	5	1	0,1
		CX5	18.209	5	1	0,1
		CX6	38.927	5	1	0,1
		CX7	1.307	5	1	0,1
8	Đất giao thông	-	279.500	-	-	-
	Tổng diện tích đất quy hoạch		1.204.831			

9. Quy hoạch tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc cảnh quan:

9.1. Tổ chức không gian các khu dân cư:

Tổ chức không gian khu ở tôn trọng điều kiện tự nhiên, xây dựng nhà ở dạng tầng bậc theo triền dốc, phù hợp điều kiện địa hình đồi núi. Các khu nhà vườn được bố trí tiếp cận dễ dàng với trục đường chính và có hướng mở ra các vườn hoa, dải cây xanh. Kết nối các khu chức năng khu ở là các dải cây xanh.

9.2. Tổ chức không gian các khu dịch vụ thương mại:

Các cụm thương mại dịch vụ bố trí tại các vị trí như sau:

- Khu vực tiếp giáp đường phía Nam khu đô thị mới: Xây dựng trung tâm dịch vụ tổng hợp kết hợp văn phòng với khối tháp cao 3-5 tầng, cùng với khối công trình triển lãm và trung tâm dịch vụ thương mại cao 3 tầng tạo thành cụm công trình cửa ngõ quan trọng.

- Khu vực thương mại dịch vụ trung tâm nằm trên trục đường kết nối từ đường 58m đến trung tâm TDTT. Xây dựng các khu văn phòng, khách sạn hỗn hợp tầng cao từ 3-5 tầng

- Khu vực phía Nam và Tây Nam tiếp giáp với đường quy hoạch, xây dựng các công trình thương mại tạo điểm nhấn.

9.3. Tổ chức không gian các công trình công cộng:

Các công trình trường học, nhà văn hóa, sinh hoạt cộng đồng bố trí khu vực có cảnh quan đẹp, thoáng rộng và nhiều cây xanh đồng thời đảm bảo bán kính phục vụ ngắn nhất. Các công trình công cộng được bố trí để tạo nên các điểm nhấn không gian cho toàn khu ở. Công trình xây mới cần có khối tích và hình thức hài hòa với cảnh quan đồng thời tạo ra những không gian công cộng linh hoạt.

9.4. Tổ chức không gian công viên cây xanh, thể dục thể thao và mặt nước:

Tận dụng điều kiện địa hình, khu vực thiết kế Xây dựng khu trung tâm thể thao là hệ thống không gian mở đa dạng với các khu cây xanh công viên cây xanh, vườn hoa được bố trí tập chung và liên tục tạo nên sự linh hoạt của các không gian đóng và mở tạo điểm nhấn quan trọng trong khu vực quy hoạch

Xây dựng các công trình dịch vụ, kiot bán hàng, các điểm dừng chân trong các khu cây xanh công viên với quy mô nhỏ, mật độ thấp.

9.5. Tổ chức không gian khu lâm viên: xây dựng hệ thống đường dạo tôn trọng địa hình tự nhiên, tại các điểm có tầm nhìn đẹp trên đồi hoặc ven hồ, xây dựng nhà hàng, câu lạc bộ, các điểm ngắm cảnh, dịch vụ; Các công trình trong khu lâm viên được xây dựng với mật độ thấp, hình thái kiến trúc hài hòa với cảnh quan tự nhiên.

10. Thiết kế đô thị:

10.1. Các công trình điểm nhấn: Xác định 02 cụm công trình điểm nhấn gồm: Khu vực tiếp giáp đường phía Nam khu đô thị mới và Khu vực trung tâm liên hợp Thể dục thể thao - cây xanh công cộng.

10.2. Tầng cao xây dựng và mật độ xây dựng:

- Với các công trình trung tâm dịch vụ thương mại: Là nơi tập trung nhiều loại hình sinh hoạt cộng đồng với nhiều công trình cao tầng tạo điểm nhấn cho toàn khu vực, yêu cầu mật độ xây dựng tối đa 40%; tầng cao xây dựng : 3-5 tầng (chiều cao xây dựng 12 - 20m).

- Với các công trình công cộng: Gồm các công trình như trường học, nhà sinh hoạt cộng đồng. Yêu cầu mật độ xây dựng tối đa 40%; tầng cao xây dựng: 2-5 tầng (chiều cao xây dựng 8 - 20m).

- Khu nhà ở dạng nhà vườn: Diện tích 15-20m, 20-25m, tạo khoảng lùi tối thiểu 5m; khoảng cách giữa 2 nhà tối thiểu 3-6m; Mật độ xây dựng tối đa 30%; Tầng cao xây dựng 1-2 tầng (chiều cao xây dựng tối đa 8m).

- Khu vực cây xanh, công viên, vườn hoa, lâm viên: Mật độ xây dựng tối đa 10%; tầng cao xây dựng 1-2 tầng (chiều cao xây dựng tối đa 8m).

11. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

11.1. Chuẩn bị kỹ thuật:

a. Định hướng san nền chuẩn bị kỹ thuật:

- Khống chế cao độ san nền tại các nút giao thông:

- + Cao độ san nền thấp nhất: + 209,80 m.
- + Cao độ san nền lớn nhất: + 250,00 m.
- Định hướng quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:
- + Kè ổn định bờ, nạo vét các trục thoát nước chính.
- + Xây dựng tường chắn, taluy gia cố mái dốc.
- + Với địa hình phức tạp, độ dốc cao, nguy cơ xói lở lớn: Trồng loại cỏ thích hợp kết hợp gia cố khung bê tông, rọ đá để tăng cường độ ổn định của mái taluy nền đường.

+ Những khu vực đào, đắp > 5,0m phải dùng giải pháp giạt cấp.

b. Định hướng thoát nước mưa:

- Định hướng quy hoạch lưu vực thoát nước mưa:

+ Lưu vực 1: diện tích lưu vực 57,5 ha bao gồm các khu vực phía Tây, Nam khu vực nghiên cứu, thoát về hồ điều hòa của dự án Lâm Viên Thâm Hoảng, sau đó thoát ra sông Bằng.

+ Lưu vực 2: diện tích lưu vực 64 ha bao gồm các khu vực phía Đông, Bắc khu vực nghiên cứu, thoát về suối Miềm sau đó thoát ra sông Bằng. Bao gồm 3 tiểu lưu vực phụ: Tiểu vực 1 thoát về hệ thống cống hộp trên tuyến đường 58m; Tiểu vực 2 đầu nối vào hệ thống cống của khu tái định cư số 2 Mỏ sắt Nà Rưa sau đó thoát ra suối Miềm; Tiểu vực 3 thoát trực tiếp vào suối Miềm.

- Phương án quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

+ Thiết kế hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn, chế độ tiêu thoát tự chảy.

+ Sử dụng hệ thống cống tròn BTCT kích thước từ D600 - D1500mm.

11.2. Quy hoạch hệ thống giao thông:

a. Mạng lưới giao thông khu vực thiết kế bao gồm:

- Mặt cắt 1-1: Đường chính Khu vực có lộ giới 51m, bao gồm:

+ Lòng đường: 2x15m = 30m.

+ Giải phân cách giữa = 05m.

+ Vía hè: 2x8m = 16m.

- Đào xuyên cảnh quan: Lộ giới 31m, bao gồm:

+ Lòng đường: 1x15m = 15m.

+ Vía hè: 2x8m = 16m.

+ Vòng xuyên giữa R = 77,5m.

- Mặt cắt 2-2: Đường chính Khu vực có lộ giới 31m, bao gồm:

+ Lòng đường: 2x7,5m = 15m

+ Giải phân cách giữa = 02m

- + Vía hè: $2 \times 7\text{m} = 14\text{m}$
- Mặt cắt 3-3 Đường chính Khu vực có lộ giới 27m, bao gồm:
 - + Lòng đường: $2 \times 6.0\text{m} = 12\text{m}$
 - + Giải phân cách giữa = 03m
 - + Vía hè: $2 \times 6\text{m} = 12\text{m}$
- Mặt cắt 3'-3': Đường Khu vực có lộ giới 27m, bao gồm:
 - + Lòng đường: $15\text{m} = 15\text{m}$
 - + Vía hè: $2 \times 6\text{m} = 12\text{m}$
- Mặt cắt 4-4: Đường Khu vực có lộ giới 25m, bao gồm:
 - + Lòng đường: $15\text{m} = 15\text{m}$
 - + Vía hè: $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$
- Mặt cắt 5-5: Đường Khu vực có lộ giới 22m, bao gồm:
 - + Lòng đường: $12\text{m} = 12\text{m}$
 - + Vía hè: $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$
- Mặt cắt 6-6: Đường phân Khu vực có lộ giới 13,5m, bao gồm:
 - + Lòng đường: $7,5\text{m} = 7,5\text{m}$
 - + Vía hè: $2 \times 3\text{m} = 6\text{m}$
- Mặt cắt 7-7: Đường nội bộ: Lộ giới 7,5m.
- Mặt cắt 8-8: Đường nội bộ: Lộ giới 6,0m.

b. Các công trình phục vụ giao thông:

Nút giao thông chính: Nút giao của đường trục chính với tuyến đường khác trong khu vực được tổ chức đảm bảo yêu cầu giao thông và cảnh quan.

Bãi đỗ xe tập trung được bố trí tại khu vực liên hợp thể dục thể thao, khu trung tâm thương mại.

c. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng:

Chỉ giới đường đỏ của các tuyến tuân thủ quy định cụ thể theo mặt cắt ngang đường thiết kế đã được thể hiện chi tiết trong bản đồ quy hoạch giao thông; Chỉ giới xây dựng được xác định phụ thuộc vào cấp hạng đường và tính chất công trình xây dựng theo Tiêu chuẩn, Quy chuẩn hiện hành.

11.3. Quy hoạch cấp nước:

a. Tổng nhu cầu: $2.400 \text{ m}^3/\text{ngđ}$

b. Quy hoạch nguồn nước:

+ Giai đoạn đầu: Sử dụng nguồn nước từ Nhà máy nước Sông Bằng công suất hiện có: $5.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$, giai đoạn 1: $10.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$, giai đoạn 2 giữ nguyên công suất, khai thác nguồn nước sông Bằng

+ Giai đoạn dài hạn: Bổ sung thêm nguồn nước từ Nhà máy nước Sông Bằng 2 công suất : 12.000 m³/ngđ, khai thác nguồn nước sông Bằng

c. Quy hoạch mạng lưới cấp nước:

- Thiết kế mới các tuyến ống phân phối có đường kính D110mm-D150mm được bố trí dọc các tuyến đường quy hoạch đấu nối với tuyến ống phân phối chính (theo quy hoạch chung) để cấp nước tới từng khu quy hoạch và cấp nước chữa cháy.

- Ống cấp nước được bố trí dưới vỉa hè với độ sâu chôn ống tính từ mặt đất tới đỉnh ống với đoạn ống có đường kính \geq D100 thì độ sâu đặt ống từ 1,0m - 1,2m, đoạn ống có đường kính \leq D100 thì độ sâu đặt ống từ 0,7m - 1,0m.

11.4. Quy hoạch cấp điện

a. Tổng nhu cầu: Tổng nhu cầu dùng điện của khu vực 14,05MVA.

b. Quy hoạch phương án cấp điện:

- Nguồn điện: Cấp điện từ Trạm 110kV Cao Bằng.

- Lưới điện trung áp: Khép mạch vòng 2 lộ 22kV để cung cấp cho khu vực nghiên cứu, mạch vòng này đi nối dùng cáp bọc PVC-3x185. Tổng chiều dài tuyến cáp 22kV trong ranh giới khoảng 5km. Lưới 22kV mới cấp điện cho khu vực nghiên cứu thiết kế dạng nửa kín với dự phòng khoảng 70%. Các tuyến 22kV đi ngầm sẽ được chôn dưới hào cáp ở độ sâu 0,8m, những đoạn qua đường được luồn trong ống thép chịu lực.

- Trạm lưới 22/0,4kV :

Theo tính toán nhu cầu dùng điện của khu vực là 14,05MVA dự kiến quy hoạch 15 trạm lưới 22/0,4kV đủ đáp ứng nhu cầu phụ tải không xảy ra tình trạng quá tải cho các máy biến áp lưới.

Để đảm bảo mỹ quan đô thị các trạm biến áp 22/0,4kV dựng trạm xây, hoặc trạm kios hợp bộ (có tủ RMU từ 3-4 khối chức năng). Các trạm biến áp dựng gam máy 400kVA, 630kVA loại 3 pha. Bán kính phục vụ các trạm đảm bảo \leq 300m.

- Lưới 0,4kV: Toàn bộ mạng lưới 0,4kV bố trí đi ngầm, điện áp 380/220V có trung tính nối đất trực tiếp.

- Mạng lưới chiếu sáng: Lắp đặt hệ thống chiếu sáng mới và hoàn thiện toàn bộ mạng lưới chiếu sáng hiện trạng. Đối với khu vực bồn hoa, công viên cây xanh hình thức chiếu sáng dùng đèn chùm đèn nắm, đèn cầu công suất \leq 100W.

11.5. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

a. Viễn thông: Dự báo nhu cầu mạng khoảng 10.290 thuê bao.

b. Bưu chính: Theo kế hoạch của Bưu điện Thành phố Cao Bằng, khi khu vực thiết kế được hình thành sẽ có thêm 1 điểm phục vụ bưu chính. .

11.6. Quy hoạch thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

a. Quy hoạch thoát nước thải:

- Khối lượng nước thải: 2000 m³/ngđ.

- Giải pháp quy hoạch thoát nước thải:

+ Nước thải được thu gom đưa về trạm xử lý nước thải tập trung số 1 công suất: 6.000 m³/ngđ phía Tây thành phố Cao Bằng.

+ Quy hoạch hệ thống thoát nước thải dự kiến là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, tách riêng mạng lưới thoát nước thải và nước mưa.

+ Mạng lưới cống thoát nước có đường kính D200mm÷D300mm với tổng chiều dài 8.559m và tuyến ống có áp có đường kính 2D150mm dài 2.198m.

+ Các trạm bơm nước thải trong khu vực nghiên cứu:

Trạm bơm số 1: công suất 100 m³/ngđ.

Trạm bơm số 2: (Trạm chuyển tiếp) công suất 400 m³/ngđ.

Trạm bơm số 3: công suất 1.000 m³/ngđ.

b. Quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn:

- Khối lượng chất thải rắn: 1,33 tấn/ngày.

- Giải pháp quy hoạch: Bố trí một số điểm trung chuyển diện tích khoảng 3-5m²/điểm trong khu cây xanh. Điểm trung chuyển bảo đảm hoạt động chuyên chở, không gây ảnh hưởng tới chất lượng môi trường và mỹ quan đô thị. Chất thải rắn sau khi thu gom được đưa về khu xử lý chất thải rắn Nà Làn, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng theo định hướng quy hoạch chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

c. Định hướng quy hoạch nghĩa trang tập trung: Trong khu vực lập quy hoạch không bố trí đất nghĩa trang. Đối với các điểm nghĩa địa nhỏ, phân tán trong khu vực lập quy hoạch tổ chức từng bước quy tập, di dời đến các khu vực nghĩa trang tập trung theo định hướng quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn Thành phố Cao Bằng.

12. Các nội dung khác: Như nội dung đề án đã lập và được cơ quan chức năng thẩm định, trình phê duyệt.

Điều 2. Phê duyệt dự toán kinh phí lập đề án quy hoạch phân khu khu vực Khuổi Kép, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng tỷ lệ 1/2000 như sau:

	Đơn vị: VNĐ
<u>Tổng số:</u>	<u>1.724.201.000</u>
+ Kinh phí lập nhiệm vụ Quy hoạch:	73.300.000
+ Kinh phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch:	13.327.000
+ Kinh phí xin ý kiến cộng đồng:	17.779.000

+ Kinh phí lập Đồ án quy hoạch:	977.856.000
+ Kinh phí thẩm định Đồ án quy hoạch:	63.080.000
+ Kinh phí quản lý lập đồ án quy hoạch:	59.524.000
+ Kinh phí công bố quy hoạch:	29.335.000
+ Kinh phí Khảo sát địa hình:	490.000.000

Điều 3. Ban hành kèm quyết định này quy định quản lý kiến trúc đô thị theo đồ án Quy hoạch phân khu khu vực Khuổi Kép, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng tỷ lệ 1/2000.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

- Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện công bố, công khai đồ án quy hoạch; cung cấp thông tin quy hoạch theo quy định.

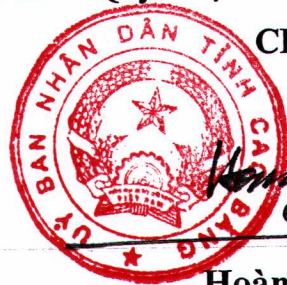
- UBND Thành phố Cao Bằng có trách nhiệm: thực hiện công tác cấm mốc giới xây dựng ngoài thực địa; kiểm tra, giám sát xây dựng theo quy hoạch, xử lý các trường hợp xây dựng sai quy hoạch theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; giám đốc các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND Thành phố Cao Bằng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành ủy Cao Bằng;
- UBND phường Đề Thám – TPCB;
- VP: Phó CVP, CV: XD, NĐ, GT, CN;
- Cổng TT điện tử; Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, XD..



CHỦ TỊCH

Hoàng Xuân Ánh

